

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN AN GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06-40 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11-40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|---|
| Ông Châu Duy Cường | Chủ tịch | |
| Ông Dương Ngọc Minh | Phó chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Ký | Thành viên | |
| Ông Võ Thành Thông | Thành viên | Không tham gia quản lý, điều hành từ ngày 09/06/2021 |
| Ông Võ Văn Phong | Thành viên | |
| Bà Trần Ngọc Vân | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|--|---|
| Ông Nguyễn Văn Ký | Tổng Giám đốc | |
| Ông Võ Thành Thông | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | Không tham gia quản lý, điều hành từ ngày 09/06/2021 |
| Ông Võ Văn Phong | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Vũ Nhân Vương | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngọc Giàu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tường Huy | Thành viên |
| Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 20 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng 120.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sở hữu khu đất và tài sản trên đất. Các tài sản trên đất có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 59.523.685.281 VND, chi phí khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2021 là 2.230.698.438 VND. Quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09, 10 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét và không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

006-C
HÀNH
Y TNHH
KẾ TOÁN
ASC
PHỔ C

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Công ty phải công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ tự lập trong vòng 20 kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định nêu trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 30/06/2021, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhơn Hòa chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản vẫn chưa có kết luận của Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).
- Tại thời điểm 30/06/2021, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 768.823.508.678 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 310.639.943.391 VND, vốn chủ sở hữu âm 74.928.828.211 VND, Kết quả kinh doanh trong năm lỗ 14.034.946.299 VND. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.
- Công ty hiện đang trong quá trình khiếu kiện phúc thẩm để bảo vệ quyền lợi của Công ty liên quan đến Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36 bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 246.573.223.257 | 281.288.249.057 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 2.024.439.813 | 2.310.058.540 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.024.439.813 | 2.310.058.540 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 51.760.878.910 | 63.069.333.449 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 437.702.213.325 | 449.324.834.139 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 1.426.947.170 | 1.723.714.570 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 176.867.803.318 | 176.911.863.483 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (564.236.084.903) | (564.891.078.743) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 151.953.337.727 | 173.893.676.004 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 155.252.331.640 | 179.563.185.445 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.298.993.913) | (5.669.509.441) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 40.834.566.807 | 42.015.181.064 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 1.523.818.860 | 2.342.797.545 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 32.833.284.865 | 33.202.347.832 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 6.477.463.082 | 6.470.035.687 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 240.905.962.305 | 253.506.082.994 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 185.508.375.237 | 194.502.736.743 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 120.437.301.935 | 129.182.805.245 |
| 222 | - Nguyên giá | | 622.817.330.933 | 620.458.026.323 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (502.380.028.998) | (491.275.221.078) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 65.071.073.302 | 65.319.931.498 |
| 228 | - Nguyên giá | | 67.803.692.453 | 67.803.692.453 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.732.619.151) | (2.483.760.955) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 23.500.000.000 | 24.541.658.097 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 23.500.000.000 | 24.541.658.097 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 212.600.000 | 212.600.000 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (212.600.000) | (212.600.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 31.897.587.068 | 34.461.688.154 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 31.897.587.068 | 34.461.688.154 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 487.479.185.562 | 534.794.332.051 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 562.408.013.773 | 595.688.213.963 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 557.213.166.648 | 590.093.481.513 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 53.722.278.703 | 75.371.684.484 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 5.893.273.570 | 4.703.586.308 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 3.890.342.460 | 1.140.242.933 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.236.432.288 | 14.282.868.613 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 7.313.312.595 | 7.812.164.070 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 297.654.248 | 136.363.637 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 6.880.359.221 | 4.737.648.394 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 467.974.190.741 | 481.903.600.252 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 5.322.822 | 5.322.822 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 5.194.847.125 | 5.594.732.450 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | | 5.194.847.125 | 5.594.732.450 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (74.928.828.211) | (60.893.881.912) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | (74.928.828.211) | (60.893.881.912) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 281.097.430.000 | 281.097.430.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 281.097.430.000 | 281.097.430.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 411.288.522.916 | 411.288.522.916 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (768.823.508.678) | (754.788.562.379) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (754.788.562.379) | (532.515.251.690) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | (14.034.946.299) | (222.273.310.689) |
| 422 | 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 1.508.727.551 | 1.508.727.551 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 487.479.185.562 | 534.794.332.051 |



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2021 | Từ ngày 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | đến ngày 30/06/2021 | đến ngày 30/06/2020 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 296.334.074.089 | 361.510.236.902 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 1.100.762.035 | 1.370.375.464 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 295.233.312.054 | 360.139.861.438 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 263.976.321.663 | 310.291.376.626 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 31.256.990.391 | 49.848.484.812 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 444.642.850 | 759.026.280 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 20.044.932.862 | 22.872.020.053 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 20.023.906.789 | 22.660.041.385 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 17.877.330.930 | 17.696.068.597 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 4.832.400.114 | 216.522.130.263 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (11.053.030.665) | (206.482.707.821) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 252.924.064 | 4.591.946.379 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 3.234.839.698 | 4.969.617.486 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (2.981.915.634) | (377.671.107) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (14.034.946.299) | (206.860.378.928) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | - | 878.220.637 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (14.034.946.299) | (207.738.599.565) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | (499) | (7.390) |



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021


(Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2021 | Từ ngày 01/01/2020 |
|--|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | đến ngày 30/06/2021 | đến ngày 30/06/2020 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (14.034.946.299) | (206.860.378.928) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 11.826.528.506 | 15.595.543.435 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (3.425.394.693) | 209.519.699.214 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (8.348.797) | 146.324.916 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (115.874.637) | (4.587.332.460) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 20.023.906.789 | 22.660.041.385 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 14.265.870.869 | 36.473.897.562 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 12.325.083.951 | 14.440.476.993 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 24.310.853.805 | (30.100.816.607) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (18.948.365.892) | 6.298.568.396 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.383.079.771 | 2.498.327.648 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (20.208.710.515) | (22.846.133.083) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (878.220.637) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 15.127.811.989 | 5.886.100.272 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.606.383.903) | (4.402.278.774) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 113.636.363 | 1.701.818.182 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.238.274 | 5.336.736 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.490.509.266) | (2.695.123.856) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 241.766.371.993 | 323.834.913.534 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (255.695.781.504) | (325.907.449.289) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (13.929.409.511) | (2.072.535.755) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2021 | Từ ngày 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | đến ngày 30/06/2021 | đến ngày 30/06/2020 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (292.106.788) | 1.118.440.661 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.310.058.540 | 5.599.622.368 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 6.488.061 | (2.237.081) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>2.024.439.813</u> | <u>6.715.825.948</u> |


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2021 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 2.810.973 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 1.925 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.906 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy hải sản đông lạnh, thực phẩm, nông sản và vật tư nông nghiệp;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất (không mang tính độc hại);
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do ảnh hưởng từ tình hình dịch bệnh, thị trường xuất khẩu sang Anh Quốc của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng do lệnh giãn cách kéo dài, lực cầu hàng hóa thấp, dẫn đến tổng doanh thu từ hoạt động xuất khẩu giảm 121,49 tỷ VND, lãi gộp từ hoạt động xuất khẩu giảm 32,4 tỷ VND so với 06 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa sản phẩm đầu ra, phát triển sản xuất, kinh doanh các mặt hàng chế biến sẵn trong nước, tập trung gia công hàng thủy sản đông lạnh để cải thiện tình hình. Do đó, tổng lãi gộp trong kỳ giảm 18,6 tỷ VND so với 06 tháng đầu năm 2020.

Tại thời điểm 30/06/2021, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 768.823.508.678 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 310.639.943.391 VND, vốn chủ sở hữu âm 74.928.828.211 VND, Kết quả kinh doanh trong năm lỗ 14.034.946.299 VND. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn ổn định. Dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh đủ bù đắp các dòng tiền chi đầu tư, chi trả nợ vay và vẫn được Ngân hàng hỗ trợ hạn mức tín dụng trong kỳ. Do đó, Ban Tổng giám đốc đánh giá việc Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.



Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Nơi hoạt động</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------|--------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Quản lý hoạt động xuất khẩu hàng hóa |
| Xí nghiệp Đông lạnh AGF7 | Tỉnh An Giang | Chế biến thủy sản đông lạnh |
| Xí nghiệp Đông lạnh AGF8 | Tỉnh An Giang | Chế biến thủy sản đông lạnh |
| Xí nghiệp Đông lạnh AGF9 | Tỉnh An Giang | Chế biến thủy sản đông lạnh |
| Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360 | Tỉnh An Giang | Chế biến các mặt hàng thủy sản |
| Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản | Tỉnh An Giang | Nuôi trồng thủy sản |
| Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới | Tỉnh An Giang | Bảo quản hàng hóa, thành phẩm |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 48 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 5 | năm |

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác là chi phí sửa chữa tài sản, chi phí khám sức khỏe định kỳ, chi phí thực hiện chứng nhận ASC được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước tiền cho thuê ao nuôi tại các vùng nuôi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . CÁC KHOẢN TIỀN

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.482.175.466 | 1.089.261.674 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 542.264.347 | 1.220.796.866 |
| | <u><u>2.024.439.813</u></u> | <u><u>2.310.058.540</u></u> |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - M&T Seafood Corporation | 204.650.182.511 | (204.650.182.511) | 204.650.182.511 | (204.650.182.511) |
| - Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú | 105.218.365.322 | (105.218.365.322) | 105.994.346.147 | (105.994.346.147) |
| - Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành | 64.318.256.976 | (64.318.256.976) | 64.318.256.976 | (64.318.256.976) |
| - Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish | 2.316.552.437 | - | 2.441.355.228 | - |
| - Fujian Anxin Industrial Co., Ltd | 10.430.893.200 | (10.430.893.200) | 10.430.893.200 | (10.430.893.200) |
| - Nguyễn Vũ Kha | 11.386.390.801 | - | 12.565.660.405 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ An Ngọc | 4.650.892.958 | - | 7.289.920.806 | - |
| - Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn | 13.008.611.475 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 21.722.067.645 | (4.421.700.932) | 41.634.218.866 | (4.497.399.909) |
| | 437.702.213.325 | (389.039.398.941) | 449.324.834.139 | (389.891.078.743) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i> | | | | |
| | 955.187.798 | - | 955.187.798 | - |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Tam Xuân | - | - | 976.800.000 | - |
| - Văn phòng Luật sư Danh Tín | 1.000.000.000 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 426.947.170 | - | 746.914.570 | - |
| | 1.426.947.170 | - | 1.723.714.570 | - |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | 153.764.898 | - | 173.761.564 | - |
| - Tạm ứng | 1.292.352.458 | - | 1.316.415.957 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 225.000.000 | - | 225.000.000 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú tiền cho mượn | 100.000.000.000 | (100.000.000.000) | 100.000.000.000 | (100.000.000.000) |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành tiền cho mượn | 75.000.000.000 | (75.000.000.000) | 75.000.000.000 | (75.000.000.000) |
| - Phải thu khác | 196.685.962 | (196.685.962) | 196.685.962 | - |
| | 176.867.803.318 | (175.196.685.962) | 176.911.863.483 | (175.000.000.000) |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 186.685.962 | (186.685.962) | 186.685.962 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

7 . NỢ XẤU

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - M&T Seafood Corporation | 204.650.182.511 | - | 204.650.182.511 | - |
| - Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt | 205.218.365.322 | - | 205.994.346.147 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành | 139.318.256.976 | - | 139.318.256.976 | - |
| - Fujian Anxin Industrial Co., Ltd | 10.430.893.200 | - | 10.430.893.200 | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 2.100.000.000 | - | 2.100.000.000 | - |
| - Các khoản khác | 2.518.386.894 | - | 2.520.455.547 | 123.055.638 |
| | 564.236.084.903 | - | 565.014.134.381 | 123.055.638 |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 35.537.964.019 | - | 18.372.657.117 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 732.348.834 | - | 508.486.772 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.792.648.121 | (1.549.741.015) | 35.939.941.585 | (4.557.740.214) |
| Thành phẩm | 100.189.370.666 | (1.749.252.898) | 124.742.099.971 | (1.111.769.227) |
| | 155.252.331.640 | (3.298.993.913) | 179.563.185.445 | (5.669.509.441) |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 185.280.885.199 | 421.900.384.177 | 12.268.436.425 | 891.402.340 | 116.918.182 | 620.458.026.323 |
| - Mua trong kỳ | - | 2.832.167.000 | - | - | - | 2.832.167.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (472.862.390) | - | - | (472.862.390) |
| Số dư cuối kỳ | 185.280.885.199 | 424.732.551.177 | 11.795.574.035 | 891.402.340 | 116.918.182 | 622.817.330.933 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 100.584.854.087 | 378.960.421.142 | 10.723.662.242 | 891.402.340 | 114.881.267 | 491.275.221.078 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.975.969.189 | 7.306.022.681 | 293.932.530 | - | 1.745.910 | 11.577.670.310 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (472.862.390) | - | - | (472.862.390) |
| Số dư cuối kỳ | 104.560.823.276 | 386.266.443.823 | 10.544.732.382 | 891.402.340 | 116.627.177 | 502.380.028.998 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 84.696.031.112 | 42.939.963.035 | 1.544.774.183 | - | 2.036.915 | 129.182.805.245 |
| Tại ngày cuối kỳ | 80.720.061.923 | 38.466.107.354 | 1.250.841.653 | - | 291.005 | 120.437.301.935 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 52.177.763.047 VND và 23.805.173.705 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 323.647.326.207 VND.

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình và giá trị hao mòn lũy kế tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF tại thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 59.523.685.281 VND. Trong đó chi phí khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2021 là 2.230.698.438 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất ^(*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 67.588.176.453 | 215.516.000 | 67.803.692.453 |
| Số dư cuối kỳ | 67.588.176.453 | 215.516.000 | 67.803.692.453 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.268.244.955 | 215.516.000 | 2.483.760.955 |
| - Khấu hao trong kỳ | 248.858.196 | - | 248.858.196 |
| Số dư cuối kỳ | 2.517.103.151 | 215.516.000 | 2.732.619.151 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 65.319.931.498 | - | 65.319.931.498 |
| Tại ngày cuối kỳ | 65.071.073.302 | - | 65.071.073.302 |

(*) Quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng diện tích 35.238,4 m².

Quyền sử dụng đất lâu dài tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. Công ty hiện đang làm thủ tục để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại kho

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 23.771.795.653 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.516.000 VND.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | - | 1.041.658.097 |
| - Dây chuyền ngâm cá tại Xí nghiệp Đông lạnh AGF7 | - | 81.658.097 |
| - Dàn ngưng tụ hơi nước tại Xí nghiệp Đông lạnh AGF7 | - | 960.000.000 |
| Xây dựng cơ bản | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| - Dự án vùng nuôi Nhon Hòa ^(*) | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| | 23.500.000.000 | 24.541.658.097 |

- Tên Dự án: Dự án vùng nuôi Nhon Hòa;

- Địa điểm xây dựng: ấp Nhon Hòa, xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;

- Quy mô của dự án: 137.389 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang;

- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng vay ban đầu.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 587.488.525 | 597.383.506 |
| Chi phí sửa chữa | 798.751.909 | 1.505.629.451 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 137.578.426 | 239.784.588 |
| | <u>1.523.818.860</u> | <u>2.342.797.545</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước ^(*) | 31.897.587.068 | 34.461.688.154 |
| | <u>31.897.587.068</u> | <u>34.461.688.154</u> |

(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 |
| - Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú | 2.751.024.336 | 2.751.024.336 | 3.101.024.336 | 3.101.024.336 |
| - Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish | - | - | 4.912.997.100 | 4.912.997.100 |
| - Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn | 4.011.876.600 | 4.011.876.600 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Phi Hồng | - | - | 15.381.953.000 | 15.381.953.000 |
| - Công ty Điện lực An Giang | 5.241.266.764 | 5.241.266.764 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Minh Thắng Sông Đốc | 9.407.659.100 | 9.407.659.100 | 15.110.025.300 | 15.110.025.300 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 20.103.967.169 | 20.103.967.169 | 24.659.200.014 | 24.659.200.014 |
| | 53.722.278.703 | 53.722.278.703 | 75.371.684.484 | 75.371.684.484 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 |
| | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 | 12.206.484.734 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Vạn Đạt | 2.216.463.410 | 2.216.463.410 |
| - Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng | 2.390.295.242 | 1.054.155.880 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.286.514.918 | 1.432.967.018 |
| | 5.893.273.570 | 4.703.586.308 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.044.239.216 | 4.966.227.275 | 2.670.574.568 | - | 3.339.891.923 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | 10.735.107 | - | - | - | 10.735.107 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 6.466.307.408 | - | - | - | 6.466.307.408 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 3.728.279 | - | 37.046.040 | 44.473.435 | 11.155.674 | - |
| Thuế Tài nguyên | - | - | 41.639.680 | 37.520.040 | - | 4.119.640 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 450.327.180 | - | - | 450.327.180 |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 85.268.610 | 56.673.074 | 56.673.074 | - | 85.268.610 |
| | 6.470.035.687 | 1.140.242.933 | 5.559.913.249 | 2.817.241.117 | 6.477.463.082 | 3.890.342.460 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 563.487.181 | 748.290.907 |
| - Chi phí hoa hồng | 4.002.462.728 | 4.014.580.911 |
| - Chi phí điện, nước | 818.480.373 | 786.554.255 |
| - Chi phí thuê ao, thuê đất | 229.078.351 | 229.078.351 |
| - Chi phí hỗ trợ doanh số, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ bán hàng | 979.022.671 | 1.675.051.001 |
| - Chi phí phải trả khác | 720.781.291 | 358.608.645 |
| | 7.313.312.595 | 7.812.164.070 |

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước | 297.654.248 | 136.363.637 |
| | <u>297.654.248</u> | <u>136.363.637</u> |

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 1.947.432.318 | 1.787.845.311 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.066.169.572 | 1.254.558.791 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 115.565.996 | 134.877.957 |
| - Nhận ký quỹ gia công thủy sản | 1.500.000.000 | - |
| - Mượn tiền Công đoàn Công ty | 950.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Mượn tiền Công ty Cổ phần Hùng Vương | 736.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 565.191.335 | 560.366.335 |
| | <u>6.880.359.221</u> | <u>4.737.648.394</u> |
| Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i> | <u>736.000.000</u> | <u>-</u> |

19 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2021 | | Trong kỳ | | 30/06/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 473.903.600.252 | 473.903.600.252 | 241.766.371.993 | 247.695.781.504 | 467.974.190.741 | 467.974.190.741 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾ | 379.923.609.338 | 379.923.609.338 | 203.745.407.537 | 214.843.340.488 | 368.825.676.387 | 368.825.676.387 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾ | 89.779.990.914 | 89.779.990.914 | 35.020.964.456 | 29.852.441.016 | 94.948.514.354 | 94.948.514.354 |
| - Vay cá nhân ⁽³⁾ | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - | - |
| | 481.903.600.252 | 481.903.600.252 | 241.766.371.993 | 255.695.781.504 | 467.974.190.741 | 467.974.190.741 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - | - |
| | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) | - | (8.000.000.000) | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | - | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/549049/HĐTĐ ngày 08/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 420.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thửa 155, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 3.649.373.400 đồng;
 - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 25.520.000.000 đồng;
 - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá là 316.000.000 đồng;
 - + Dây chuyền sản xuất cá với giá trị định giá là 5.407.000.000 đồng;
 - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTĐ ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ với giá trị định giá là 30.068.000.000 đồng;
 - + Công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CE162228-ANGIANG với giá trị định giá là 30.068.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m² và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2m² tại Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang với giá trị định giá là 1.065.000.000 đồng;
 - + Hàng tồn kho cá tra tại kho AGF 9 của Công ty theo Biên bản định giá ngày 19/09/2019 với giá trị định giá là 82.670.970.348 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 244 (diện tích: 118,8m²); thửa đất số 61 (diện tích: 573,8m²), thửa đất số 236 (diện tích 99,5m²), thửa đất số 245 (diện tích: 77,7m²), thửa đất số 235 (diện tích: 106m²) tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 826.500.000 đồng;
 - + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 368.825.676.387 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0129/2021/HĐTĐHM-DN/PGBankAG ngày 31/03/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 98.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 31/03/2021 đến hết ngày 31/03/2022;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất được thỏa thuận cụ thể tại Kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Các quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại xã Nhon Mỹ, Chợ Mới, An Giang với giá trị đảm bảo là 26.000.000.000 đồng;
 - + Các quyền sử dụng đất đối với Thửa đất tọa lạc tại xã An Nhon và Tân Thuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp với giá trị đảm bảo là 39.503.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, An Giang theo Giấy chứng nhận số CH 937462 với giá trị đảm bảo là 9.491.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 94.948.514.354 đồng.

(3) Hợp đồng vay vốn tạm thời số 01/2021AGFVVCN ngày 01/02/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 7.200.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2021;
- Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 4.200.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản | Cộng |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 281.097.430.000 | 411.288.522.916 | (532.515.251.690) | 1.508.727.551 | 161.379.428.777 |
| Lỗ trong kỳ trước | - | - | (207.738.599.565) | - | (207.738.599.565) |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>281.097.430.000</u> | <u>411.288.522.916</u> | <u>(740.253.851.255)</u> | <u>1.508.727.551</u> | <u>(46.359.170.788)</u> |
| Số dư đầu năm nay | 281.097.430.000 | 411.288.522.916 | (754.788.562.379) | 1.508.727.551 | (60.893.881.912) |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | (14.034.946.299) | - | (14.034.946.299) |
| Số dư cuối kỳ này | <u>281.097.430.000</u> | <u>411.288.522.916</u> | <u>(768.823.508.678)</u> | <u>1.508.727.551</u> | <u>(74.928.828.211)</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | % | | % | |
| - Công ty Cổ phần Hùng Vương | 79,58 | 223.706.250.000 | 79,58 | 223.706.250.000 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH | 8,24 | 23.168.920.000 | 8,24 | 23.168.920.000 |
| - Các cổ đông khác | 12,17 | 34.222.260.000 | 12,17 | 34.222.260.000 |
| | <u>100</u> | <u>281.097.430.000</u> | <u>100</u> | <u>281.097.430.000</u> |

c) **Cổ phiếu**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.109.743 | 28.109.743 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 28.109.743 | 28.109.743 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 28.109.743 | 28.109.743 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

21 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | 1.896.963.072 | 1.896.963.072 |
| - <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | 8.488.506.648 | 9.484.815.360 |
| - <i>Trên 5 năm</i> | 12.857.703.496 | 12.991.786.221 |

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12.

b) **Ngoại tệ các loại**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 45.373,30 | 49.757,86 |
| - Đồng đô la Úc (USD) | 1.476,55 | 1.476,55 |
| - Đồng Euro (EUR) | 1.801,95 | 1.801,95 |

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Delta Investment and Construction JSC | 21.364.689.260 | 21.364.689.260 |
| - Egyptian Marking Co., Ltd | 13.741.163.476 | 13.741.163.476 |
| - Atlant Pacific JSC | 12.240.250.000 | 12.240.250.000 |
| - Pescados Videla S.A | 10.283.519.184 | 10.283.519.184 |
| - Ông Lê Thái Hòa | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 6.886.729.232 | 6.886.729.232 |
| | 79.716.351.152 | 79.716.351.152 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa | 30.632.947.273 | 20.889.400.000 |
| Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu | 48.119.205.016 | 93.703.244.130 |
| Doanh thu bán hàng chế biến nội địa | 74.564.217.409 | 56.741.081.330 |
| Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu | 23.149.244.888 | 99.054.179.094 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 103.994.092 | 2.534.475.490 |
| Doanh thu hoạt động gia công | 105.036.982.500 | 66.136.393.080 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.682.497.497 | 15.102.774.906 |
| Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu | 5.044.985.414 | 7.348.688.872 |
| | 296.334.074.089 | 361.510.236.902 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|-----------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 903.283.562 | 1.263.082.986 |
| Hàng bán bị trả lại | 197.478.473 | 29.340.478 |
| Giảm giá hàng bán | - | 77.952.000 |
| | 1.100.762.035 | 1.370.375.464 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng đông lạnh nội địa | 30.582.054.000 | 20.603.647.778 |
| Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu | 44.557.014.215 | 76.533.182.102 |
| Giá vốn hàng chế biến nội địa | 61.150.580.591 | 40.696.890.716 |
| Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu | 20.922.452.879 | 77.965.954.391 |
| Giá vốn hàng hóa | 87.777.112 | 1.915.219.305 |
| Giá vốn hoạt động gia công | 98.985.077.362 | 76.074.733.988 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.284.344.725 | 8.640.503.014 |
| Giá vốn phụ phẩm, phế liệu | 4.973.341.374 | 7.304.286.808 |
| Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | (2.370.515.528) | - |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 804.194.933 | 556.958.524 |
| | 263.976.321.663 | 310.291.376.626 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.238.274 | 5.336.736 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 434.055.779 | 753.689.544 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 8.348.797 | - |
| | 444.642.850 | 759.026.280 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền vay | 20.023.906.789 | 22.660.041.385 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 21.026.073 | 65.653.752 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 146.324.916 |
| | 20.044.932.862 | 22.872.020.053 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 379.173.288 | 484.296.582 |
| Chi phí nhân công | 2.471.405.344 | 2.604.532.334 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.780.304 | 26.780.304 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.922.433.065 | 14.385.137.898 |
| Chi phí khác bằng tiền | 77.538.929 | 195.321.479 |
| | 17.877.330.930 | 17.696.068.597 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 102.194.579 | 38.237.111 |
| Chi phí nhân công | 2.605.958.012 | 2.804.227.549 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 307.895.172 | 318.950.034 |
| Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) | (654.993.840) | 209.672.378.414 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 577.320.046 | 779.234.140 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 858.150.652 | 1.600.277.142 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.035.875.493 | 1.308.825.873 |
| | 4.832.400.114 | 216.522.130.263 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 113.636.363 | 4.581.995.724 |
| Thu nhập khác | 139.287.701 | 9.950.655 |
| | 252.924.064 | 4.591.946.379 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động | 2.880.680.326 | 2.651.900.354 |
| Tiền ký quỹ thực hiện dự án Khu dân cư Agrifish không được hoàn trả do vi phạm tiến độ | - | 1.559.128.470 |
| Chi phí vật tư phế liệu thanh lý | - | 670.890.019 |
| Phạt chậm nộp | 88.480.300 | 20.197.750 |
| Chi phí khác | 265.679.072 | 67.500.893 |
| | 3.234.839.698 | 4.969.617.486 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (14.034.946.299) | (211.251.482.110) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 17.017.958.306 | 25.394.303.646 |
| - Chi phí không hợp lệ | 3.234.839.698 | 2.739.598.997 |
| - Chi phí lãi vay không được trừ | 13.783.118.608 | 22.654.704.649 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.983.012.007) | - |
| - Chuyển lỗ các năm trước | (2.983.012.007) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | (185.857.178.464) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (6.466.307.408) | (6.466.307.408) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính | (6.466.307.408) | (6.466.307.408) |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản | - | 4.391.103.182 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | 4.391.103.182 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | 878.220.637 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản | - | (878.220.637) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 878.220.637 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (6.466.307.408) | (6.466.307.408) |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (14.034.946.299) | (207.738.599.565) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (14.034.946.299) | (207.738.599.565) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 28.109.743 | 28.109.743 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (499) | (7.390) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 76.704.982.345 | 207.709.306.590 |
| Chi phí nhân công | 81.299.631.105 | 75.482.436.218 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.545.236.062 | 15.595.543.435 |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | (3.025.509.368) | 209.672.378.414 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.414.204.737 | 42.617.771.567 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.626.549.803 | 3.964.728.445 |
| | 214.565.094.684 | 555.042.164.669 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.024.439.813 | - | 2.310.058.540 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 614.570.016.643 | (564.236.084.903) | 626.236.697.622 | (564.891.078.743) |
| | 616.594.456.456 | (564.236.084.903) | 628.546.756.162 | (564.891.078.743) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 467.974.190.741 | 481.903.600.252 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 60.602.637.924 | 80.109.332.878 |
| Chi phí phải trả | 7.313.312.595 | 7.812.164.070 |
| | 535.890.141.260 | 569.825.097.200 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.024.439.813 | - | - | 2.024.439.813 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50.333.931.740 | - | - | 50.333.931.740 |
| | 52.358.371.553 | - | - | 52.358.371.553 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.310.058.540 | - | - | 2.310.058.540 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 61.345.618.879 | - | - | 61.345.618.879 |
| | 63.655.677.419 | - | - | 63.655.677.419 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 467.974.190.741 | - | - | 467.974.190.741 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 60.602.637.924 | - | - | 60.602.637.924 |
| Chi phí phải trả | 7.313.312.595 | - | - | 7.313.312.595 |
| | 535.890.141.260 | - | - | 535.890.141.260 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 481.903.600.252 | - | - | 481.903.600.252 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 80.109.332.878 | - | - | 80.109.332.878 |
| Chi phí phải trả | 7.812.164.070 | - | - | 7.812.164.070 |
| | 569.825.097.200 | - | - | 569.825.097.200 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 241.766.371.993 | 323.834.913.534 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 255.695.781.504 | 325.907.449.289 |

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc mua bán fillet cá tra đông lạnh giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Công ty TNHH Quang Chiến và Công ty TDMIR(Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga). Trong đó, Công ty TNHH Quang Chiến là đơn vị trung gian đại diện cho Công ty TDMIR giao dịch, thanh toán tiền hàng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2016, Công ty đã thực hiện xuất khẩu 672 tấn cá tra fillet cho Công ty TDMIR theo hợp đồng đã ký kết. Từ tháng 03/2016 đến tháng 05/2016, Công ty đã nhận được thanh toán từ Công ty TNHH Quang Chiến. Tổng số tiền Công ty TNHH Quang Chiến đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng này là 1.314.600 USD, tương đương 29.299.428.680 VND tại thời điểm thanh toán.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang là bên có trách nhiệm dân sự liên quan đến vụ án tham ô tài sản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty đang thực hiện khiếu nại phúc thẩm để bảo vệ quyền lợi của Công ty. Tại thời điểm 30/06/2021, vụ án vẫn chưa được đưa ra xét xử phúc thẩm.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

| | Nội địa | Xuất khẩu | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|----------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 223.964.862.150 | 71.268.449.904 | 295.233.312.054 |
| Tài sản bộ phận | 487.479.185.562 | - | 487.479.185.562 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 1.790.508.903 | - | 1.790.508.903 |

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây | Công ty trong cùng Tập đoàn |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Mượn tiền | 1.036.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Hùng Vương | 1.036.000.000 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 955.187.798 | 955.187.798 |
| - Công ty Cổ phần Hùng Vương | 947.653.898 | 947.653.898 |
| - Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây | 7.533.900 | 7.533.900 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 186.685.962 | 186.685.962 |
| - Công ty Cổ phần Hùng Vương | 186.685.962 | 186.685.962 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 736.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Hùng Vương | 736.000.000 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|---------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Ông Châu Duy Cường | - | - |
| Ông Dương Ngọc Minh | - | - |
| Bà Trần Ngọc Vân | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Ký | Tổng Giám đốc | 224.503.000 |
| Ông Võ Thành Thông | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | 170.859.000 |
| Ông Võ Văn Phong | Phó Tổng Giám đốc | 193.170.000 |

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và các thuyết minh tương ứng đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC soát xét.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 20 tháng 08 năm 2021